

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2023/KDTM-ST
Ngày 18-8-2023
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng,
hợp đồng thế chấp, hợp đồng bảo lãnh

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Ngọc Phi.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh;
Ông Phan Ngọc Khiêm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Bé Thơ – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Hoàng Lưu – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Trại tạm giam Công an tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2022/TLST-KDTM ngày 01 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp, hợp đồng bảo lãnh, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2023/QĐXXST-KDTM ngày 21 tháng 6 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2023/QĐST-KDTM ngày 19 tháng 7 năm 2023; Thông báo về việc thay đổi thời gian, địa điểm mở phiên tòa số: 12/TB-TA ngày 31 tháng 7 năm 2023; Thông báo về việc thay đổi thời gian, địa điểm mở phiên tòa số: 13/TB-TA ngày 09 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần C; trụ sở chính: Đường K, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Ông Từ Tiến P, chức vụ: Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại cổ phần C (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Thanh H, chức vụ: Giám đốc Phòng Quản lý nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần C (theo văn bản ủy quyền số 1075/UQ-QLN.22 ngày 22/6/2022) (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền lại của ông Lê Thanh H: Bà Huỳnh N, chức vụ: Nhân viên Ngân hàng Thương mại cổ phần C - Chi nhánh An Giang; địa chỉ: Số 09Đ, phường X, thành phố X, tỉnh An Giang (theo văn bản ủy quyền số: 1714/UQ-QLN.22 ngày 12/8/2022) (có mặt).

- *Bị đơn*: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Sản xuất T; trụ sở chính: Số 95, đường C, tổ 19, khóm 6, phường A, thành phố Đ, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Trí M, chức vụ: Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Sản xuất T (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Trần Trí M, sinh năm 1980 (có mặt);

2. Bà Hồng Mỹ T, sinh năm 1984 (có mặt);

Cùng nơi cư trú: Số 95, đường C, tổ 19, khóm 6, phường A, thành phố Đ, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần C (sau đây gọi tắt là Ngân hàng C) do người đại diện trình bày:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Sản xuất T (sau đây gọi tắt là Công ty T) có ký hợp đồng vay tiền của Ngân hàng C theo các văn bản thỏa thuận sau đây: Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung số: CHD.DN.48.100417 ngày 10/4/2017, Hợp đồng cấp tín dụng số: CHD.DN.3036.130120 ngày 14/01/2020, Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số CHD.DN.3036.130120/SĐBS-01 ngày 20/10/2020; Hợp đồng cấp tín dụng số: CHD.DN.1048.180121 ngày 20/01/2021, Phụ lục Hợp đồng số CHD.DN.1048.180121/PL-01 ngày 20/01/2021. Với thỏa thuận: Thời hạn vay là 12 tháng; mục đích vay là bổ sung vốn hoạt động kinh doanh; lãi: Trong hạn là quy định cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ, quá hạn là 150% lãi suất trong hạn, phạt chậm trả lãi trong hạn là 10%/năm.

Theo các Khế ước nhận nợ, Công ty T đã nhận vốn vay là 7.390.000.000đ.

Biện pháp bảo đảm nợ vay theo các hợp đồng thế chấp tài sản và hợp đồng bảo lãnh sau đây:

1. Hợp đồng thế chấp số: CHD.BĐDN.296.200117 ngày 23/01/2017; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số: CHD.BĐDN.296.200117/SĐBS-01 ngày 28/7/2017; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số: CHD.BĐDN.296.200117/SĐBS-02 ngày 22/11/2018; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số: CHD.BĐDN.296.200117/SĐBS-03 ngày 14/01/2020; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số: CHD.BĐDN.296.200117/SĐBS-04 ngày 20/01/2021, giữa bên thế chấp là ông Trần Trí M, bà Hồng Mỹ T (sau đây gọi tắt là ông M, bà T) và bên nhận thế chấp là Ngân hàng C; gồm:

- Diện tích 105m² đất ở đô thị thuộc thửa số 89, tờ bản đồ số 37, tọa lạc phường B, thành phố Đ, tỉnh An Giang do ông M và bà T nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị Thúy H ngày 03/8/2016 được ghi nhận tại Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCN QSD đất) số: CH11035 ngày 30/12/2015 do Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) thành phố Đ cấp cho bà Nguyễn Thị Thúy H.

- Diện tích 105m² đất ở đô thị thuộc thửa số 90, tờ bản đồ số 37, tọa lạc phường B, thành phố Đ, tỉnh An Giang do ông M, bà T nhận chuyển nhượng của ông Trần An K ngày 03/8/2016, được ghi nhận tại GCN QSD đất số: CH11036 ngày 30/12/2015 do UBND thành phố Đ cấp cho ông Trần An K.

2. Hợp đồng thế chấp số: CHD.BĐDN.42.030719 ngày 03/7/2019; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số: CHD.BĐDN.42.030719SĐBS-01 ngày 14/01/2020; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số: CHD.BĐDN.42.030719SĐBS-02 ngày 20/01/2021 giữa bên thế chấp là ông M, bà T và bên nhận thế chấp là Ngân hàng C, gồm: Nhà ở gắn liền với 02 thửa đất (diện tích 105m² đất thuộc thửa số 89 và diện tích 105m² đất thuộc thửa số 90); diện tích sàn xây dựng lầu 2 là 180,47m² theo Giấy phép xây dựng số: 410/2016/GPXD ngày 21/10/2016 do UBND thành phố Đ cấp cho ông M, bà T; Giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình số 91/GPXD ngày 10/4/2019 do UBND thành phố Đ cấp cho ông M, bà T.

3. Hợp đồng thế chấp số: CHD.BĐDN.34.030719 ngày 03/7/2019, giữa bên thế chấp là ông M, bà T và bên nhận thế chấp là Ngân hàng C; gồm: Nhà ở gắn liền với diện tích 300m² đất thuộc thửa số 168, tờ bản đồ số 76, tọa lạc phường A, thành phố Đ, tỉnh An Giang do ông M, bà T nhận chuyển nhượng của ông Lý Đức M ngày 20/6/2019, được ghi nhận tại GCN QSD đất số CS09418 ngày 28/12/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp cho ông Lý Đức M.

4. Hợp đồng thế chấp số: ANG.BĐDN.10.241014 ngày 07/11/2014; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số: ANG.BĐDN.10.241014/SĐBS-01 ngày 27/6/2018; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số: ANG.BĐDN.10.241014/SĐBS-02 ngày 22/11/2018 giữa bên thế chấp là ông M, bà T và bên nhận thế chấp là Ngân hàng C, gồm: Diện tích 181,5m² đất ở đô thị thuộc thửa số 114, tờ bản đồ số 24, tọa lạc xã P, huyện P, tỉnh An Giang theo GCN QSD đất số: CH03833 ngày 11/10/2012 do UBND huyện P cấp cho ông M, bà T.

5. Hợp đồng thế chấp số: ANG.BĐDN.303.260618 ngày 27/6/2018; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số: ANG.BĐDN.303.260618/SĐBS-01 ngày 22/11/2018 giữa bên thế chấp là ông M, bà T và bên nhận thế chấp là Ngân hàng C, gồm: Diện tích 51,9m² đất ở đô thị thuộc thửa số 263, tờ bản đồ số 30, tọa lạc phường A, thành phố Đ, tỉnh An Giang theo GCN QSD đất số: CS09026 ngày 14/6/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp cho ông M, bà T.

6. Bảo lãnh của ông M và bà T theo Giấy cam kết về việc trả nợ ngày 13/6/2018, 27/6/2018, 05/7/2019, 14/01/2020 và ngày 20/01/2021, với nội dung: Ông M và bà T cam kết cùng Công ty T trả nợ cho Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ của Công ty T, bao gồm: Vốn gốc, lãi trong hạn, quá hạn, phạt chậm trả, phí, các khoản phải trả khác) phát sinh trước hoặc sau thời điểm ký cam kết.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, Công ty T đã trả vốn 203.425.403đ và lãi 266.901.985đ, tổng cộng là 470.327.388đ.

Do người đại diện của Công ty T là ông M bị khởi tố vụ án hình sự nên Công ty T vi phạm nghĩa vụ trả vốn và lãi theo thỏa thuận.

Ngày 21/6/2021, Ngân hàng C có thông báo đến Công ty T để thu hồi nợ.

Theo đơn khởi kiện ngày 09/9/2021, Ngân hàng C yêu cầu Công ty T trả vốn và lãi là 7.557.280.904đ (trong đó: Vốn gốc là 7.356.098.665đ, còn lại là lãi).

Trong quá trình giải quyết vụ án, Công ty T tiếp tục trả vốn 169.524.068đ. Do đó, Ngân hàng C rút một phần yêu cầu khởi kiện về vốn gốc là 169.524.068đ.

Đến ngày 14/12/2022, Công ty T nợ Ngân hàng C số tiền 9.145.293.869đ (trong đó: Vốn gốc 7.186.574.597đ, lãi trong hạn 172.281.370đ, quá hạn 1.759.484.435đ, phạt chậm trả lãi trong hạn 26.953.467đ).

Nay Ngân hàng C yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau đây:

- Buộc Công ty T phải trả cho Ngân hàng C nợ (tạm tính đến ngày 14/12/2022) là 9.145.293.869 đồng (trong đó: Vốn gốc 7.186.574.597đ, lãi trong hạn 172.281.370đ, lãi quá hạn 1.759.484.435đ, phạt chậm trả lãi trong hạn 26.953.467đ).

- Buộc Công ty T tiếp tục trả các khoản phát sinh kể từ ngày 15/12/2022 đến khi trả dứt các khoản nợ theo mức lãi suất đã thỏa thuận.

- Trường hợp Công ty T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng C được quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ; được quyền yêu cầu trách nhiệm bảo lãnh của ông M và bà T theo Giấy cam kết ngày 13/6/2018, ngày 27/6/2018, ngày 05/7/2019, ngày 14/01/2020, ngày 20/01/2021.

Ngân hàng rút một phần yêu cầu khởi kiện về nợ vốn gốc 169.524.068đ.

Theo Biên bản hòa giải ngày 14/12/2022, bị đơn Công ty T do ông M đại diện trình bày:

Công ty T thống nhất có ký hợp đồng tín dụng vay tiền của Ngân hàng C, thống nhất về số tiền nợ vốn và lãi như đại diện của Ngân hàng C trình bày.

Nay Công ty T yêu cầu Ngân hàng C không tính lãi từ tháng 3/2021 đến khi trả dứt nợ; yêu cầu xử lý tài sản thế chấp sau khi bản án hình sự đối với ông M và bà T có hiệu lực pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông M và bà T trình bày:

Ông M và bà T thống nhất về số tiền nợ vốn và lãi như đại diện của Ngân hàng C trình bày. Ông M và bà T yêu cầu Ngân hàng C không tính lãi từ tháng 3/2021 đến khi trả dứt nợ.

Ông M và bà T đồng ý xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp Công ty T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng C; ông M và bà T đồng ý thực hiện trách nhiệm bảo lãnh trả nợ theo Giấy cam kết ngày 13/6/2018, ngày 27/6/2018, ngày 05/7/2019, ngày 14/01/2020, ngày 20/01/2021 nhưng Ông M và bà T yêu cầu xử lý tài sản thế chấp sau khi bản án hình sự đối với ông M và bà T có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa:

- *Người đại diện của Ngân hàng C trình bày:* Ngân hàng giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Yêu cầu Công ty T phải trả cho Ngân hàng C các khoản nợ tính đến ngày 18/8/2023 là 9.871.009.102đ (trong đó: Vốn gốc 7.186.574.597đ, lãi trong hạn 172.281.371đ, lãi quá hạn 2.473.814.649đ, phạt chậm trả lãi trong hạn 38.338.485đ); trường hợp Công ty T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng C được quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ; được quyền yêu cầu trách nhiệm bảo lãnh trả nợ đối với ông M và bà T theo Giấy cam kết ngày 13/6/2018, ngày 27/6/2018, ngày 05/7/2019, ngày 14/01/2020, ngày 20/01/2021.

Ngân hàng C rút một phần yêu cầu khởi kiện về vốn gốc là 169.524.068đ.

- *Ông M đại diện Công ty T trình bày:* Thống nhất về số tiền nợ vốn và lãi như đại diện của Ngân hàng C trình bày. Công ty T yêu cầu Ngân hàng C không tính lãi từ tháng 3/2021 đến khi trả dứt nợ.

- *Ông M và bà T cùng trình bày:* Yêu cầu Ngân hàng C không tính lãi từ tháng 3/2021 đến khi trả dứt nợ; yêu cầu Ngân hàng C xử lý tài sản thế chấp sau khi bản án hình sự đối với ông M và bà T có hiệu lực pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

- Về tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng C. Buộc Công ty T có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng C tổng số nợ tính đến ngày 18/8/2023 là 9.871.009.102đ (trong đó: Vốn gốc 7.186.574.597đ, lãi trong hạn 172.281.371đ, lãi quá hạn 2.473.814.649đ, phạt chậm trả lãi trong hạn 38.338.485đ) và lãi suất phát sinh sau ngày 18/8/2023 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ. Tiếp tục duy trì các hợp đồng thế chấp để bảo đảm cho việc thi hành án. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của Ngân hàng C buộc Công ty T trả số tiền 169.524.068đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hình thức:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Ngân hàng C và Công ty T là hai tổ chức đều có đăng ký kinh doanh; Hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng C và Công ty T

được ký kết nhằm mục đích lợi nhuận; Công ty T có trụ sở tại thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang. Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang. Tuy nhiên, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang ban hành Quyết định số: 01/2022/QĐ-TA ngày 28/9/2022 về việc rút vụ án. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Ngân hàng C rút một phần yêu cầu khởi kiện về vốn gốc là 169.524.068đ. Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng C về vốn gốc là 169.524.068đ.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hợp đồng tín dụng:

Người đại diện của Ngân hàng và đại diện của Công ty T thống nhất có xác lập các điều khoản thỏa thuận và các hợp đồng tín dụng, gồm: Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung số: CHD.DN.48.100417 ngày 10/4/2017; Hợp đồng cấp tín dụng số: CHD.DN.3036.130120 ngày 14/01/2020; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số CHD.DN.3036.130120/SĐBS-01 ngày 20/10/2020; Hợp đồng cấp tín dụng số: CHD.DN.1048.180121 ngày 20/01/2021; Phụ lục Hợp đồng số CHD.DN.1048.180121/PL-01 ngày 20/01/2021.

Người đại diện của Ngân hàng C và đại diện của Công ty T thống nhất Công ty T đã nhận vốn vay của Ngân hàng C là 7.390.000.000đ. Do đó, hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng C với Công ty T được xác lập trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 12, khoản 14, khoản 16 Điều 4; khoản 2 Điều 91 của Luật Các tổ chức tín dụng.

Theo hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ đã ký kết, Công ty T phải thực hiện nghĩa vụ trả vốn và lãi theo thỏa thuận. Tuy nhiên, Công ty T đã vi phạm việc thực hiện nghĩa vụ nên Ngân hàng C khởi kiện yêu cầu trả vốn và lãi là đúng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng.

Tại phiên tòa, người đại diện của Ngân hàng C và đại diện của Công ty T thống nhất Công ty T có nợ Ngân hàng C các khoản nợ tính đến ngày 18/8/2023 là 9.871.009.102đ (trong đó: Vốn gốc 7.186.574.597đ, lãi trong hạn 172.281.371đ, lãi quá hạn 2.473.814.649đ, phạt chậm trả lãi trong hạn 38.338.485đ).

Ông M và bà T trình bày hoàn cảnh hiện nay đang bị tạm giam và chờ bản án hình sự có hiệu lực pháp luật, không có điều kiện trả nợ cho Ngân hàng C; ông M và bà T yêu cầu Ngân hàng C không tính lãi từ tháng 3/2021 đến khi trả

dứt nợ. Tuy nhiên, người đại diện của Ngân hàng C không đồng ý theo yêu cầu của ông M và bà T.

Xét thấy, Ngân hàng C yêu cầu Công ty T trả lãi trong hạn, quá hạn và phạt chậm trả lãi trong hạn là phù hợp với thỏa thuận đã ký kết và đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 91 của Luật Các tổ chức tín dụng, khoản 2 Điều 8 của Nghị quyết 01/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm trong hợp đồng tín dụng.

Do đó, Hội đồng xét xử buộc Công ty T phải trả cho Ngân hàng C các khoản nợ tính đến ngày 18/8/2023 là 9.871.009.102đ (trong đó: Vốn gốc 7.186.574.597đ, lãi trong hạn 172.281.371đ, lãi quá hạn 2.473.814.649đ, phạt chậm trả lãi trong hạn 38.338.485đ) như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang.

[2.2] Về biện pháp bảo đảm nợ vay:

Người đại diện của Ngân hàng, người đại diện của Công ty T, ông M và bà T đều thống nhất có ký hợp đồng thế chấp tài sản và hợp đồng bảo lãnh để bảo đảm nợ vay của Ngân hàng C.

Tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở của ông M và bà T theo các hợp đồng thế chấp, gồm: Hợp đồng thế chấp số: CHD.BĐDN.296.200117 ngày 23/01/2017; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số: CHD.BĐDN.296.200117/SĐBS-01 ngày 28/7/2017; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số: CHD.BĐDN.296.200117/SĐBS-02 ngày 22/11/2018; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số: CHD.BĐDN.296.200117/SĐBS-03 ngày 14/01/2020; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số: CHD.BĐDN.296.200117/SĐBS-04 ngày 20/01/2021; Hợp đồng thế chấp số: CHD.BĐDN.42.030719 ngày 03/7/2019; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số: CHD.BĐDN.42.030719/SĐBS-01 ngày 14/01/2020; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số: CHD.BĐDN.42.030719/SĐBS-02 ngày 20/01/2021; Hợp đồng thế chấp số: CHD.BĐDN.34.030719 ngày 03/7/2019; Hợp đồng thế chấp số: ANG.BĐDN.10.241014 ngày 07/11/2014; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số: ANG.BĐDN.10.241014/SĐBS-01 ngày 27/6/2018; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số: ANG.BĐDN.10.241014/SĐBS-02 ngày 22/11/2018; Hợp đồng thế chấp số: ANG.BĐDN.303.260618 ngày 27/6/2018; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số: ANG.BĐDN.303.260618/SĐBS-01 ngày 22/11/2018. Tài sản thế chấp có đăng ký theo quy định của pháp luật.

Ông M và bà T cam kết trách nhiệm bảo lãnh và có lập thành văn bản theo Giấy cam kết ngày 13/6/2018, ngày 27/6/2018, ngày 05/7/2019, ngày 14/01/2020, ngày 20/01/2021.

Ông M và bà T yêu cầu Ngân hàng C chờ bản án hình sự có hiệu lực mới xử lý tài sản thế chấp. Tuy nhiên, người đại diện của Ngân hàng C không đồng ý theo yêu cầu của ông M và bà T.

Xét thấy, Ngân hàng C yêu cầu xử lý tài sản thế chấp và trách nhiệm bảo lãnh của ông M và bà T là phù hợp với thỏa thuận và đúng quy định tại khoản 1 Điều 299, Điều 301, Điều 317, khoản 5 và khoản 7 Điều 323, Điều 335, khoản 1 và khoản 2 Điều 336, Điều 342 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng C về xử lý tài sản thế chấp và trách nhiệm bảo lãnh của ông M và bà T trong trường hợp Công ty T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ theo hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ đã ký kết.

[3] Về chi phí tố tụng: Công ty T phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.000.000đ. Ngân hàng C đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.000.000đ. Căn cứ vào khoản 1 Điều 157 và khoản 1 Điều 158 Bộ luật Tố tụng dân sự, Công ty T có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng C chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.000.000 đồng.

[4] Về án phí: Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Công ty T phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 117.871.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 2 Điều 244 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Khoản 1 Điều 299, Điều 301, Điều 317, khoản 5 và khoản 7 Điều 323, Điều 335, khoản 1 và khoản 2 Điều 336, Điều 342 của Bộ luật Dân sự.

- Khoản 1 và khoản 2 Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng.

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần C về số tiền vốn gốc là 169.524.068đ (một trăm sáu mươi chín triệu năm trăm hai mươi bốn nghìn không trăm sáu mươi tám đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần C.

3. Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Sản xuất T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần C số tiền tính đến ngày 18/8/2023 là 9.871.009.102đ (chín tỷ tám trăm bảy mươi một triệu không trăm lẻ chín nghìn một trăm lẻ hai đồng) [(trong đó: Vốn gốc 7.186.574.597đ (bảy tỷ một trăm tám mươi sáu triệu năm trăm bảy mươi bốn nghìn năm trăm chín mươi

bảy đồng), lãi trong hạn 172.281.371đ (một trăm bảy mươi hai triệu hai trăm tám mươi một nghìn ba trăm bảy mươi một đồng), lãi quá hạn 2.473.814.649đ (hai tỷ bốn trăm bảy mươi ba triệu tám trăm mười bốn nghìn sáu trăm bốn mươi chín đồng), phạt chậm trả lãi trong hạn 38.338.485đ (ba mươi tám triệu ba trăm ba mươi tám nghìn bốn trăm tám mươi lăm đồng)].

Kể từ ngày 19/8/2023, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Sản xuất T phải tiếp tục chịu lãi suất theo mức lãi suất tại Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung, Hợp đồng cấp tín dụng và Khế ước nhận nợ đến khi Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Sản xuất T trả xong các khoản nợ.

Trường hợp Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Sản xuất T không trả hoặc trả không đầy đủ các khoản nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần C thì bên bảo lãnh là ông Trần Trí M và bà Hồng Mỹ T phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần C theo Giấy cam kết ngày 13/6/2018, ngày 27/6/2018, ngày 05/7/2019, ngày 14/01/2020, ngày 20/01/2021; Ngân hàng Thương mại cổ phần C được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ theo các hợp đồng sau đây:

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số: CHD.BĐDN.296.200117 ngày 23/01/2017; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số CHD.BĐDN.296.200117/SĐBS-01 ngày 28/7/2017; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số CHD.BĐDN.296.200117/SĐBS-02 ngày 22/11/2018; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số CHD.BĐDN.296.200117/SĐBS-03 ngày 14/01/2020; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số CHD.BĐDN.296.200117/SĐBS-04 ngày 20/01/2021 được ký kết giữa bên thế chấp ông Trần Trí M, bà Hồng Mỹ T với bên nhận thế chấp Ngân hàng Thương mại Cổ phần C – Chi nhánh An Giang – Phòng giao dịch Châu Đốc;

- Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số CHD.BĐDN.42.030719 ngày 03/7/2019; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số CHD.BĐDN.42.030719SĐBS-01 ngày 14/01/2020 ; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số CHD.BĐDN.42.030719SĐBS-02 ngày 20/01/2021 được ký kết giữa bên thế chấp ông Trần Trí M, bà Hồng Mỹ T với bên nhận thế chấp Ngân hàng Thương mại cổ phần C – Chi nhánh An Giang – Phòng giao dịch Đ.

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: CHD.BĐDN.34.030719 ngày 03/7/2019 được ký kết giữa bên thế chấp ông Trần Trí M, bà Hồng Mỹ T với bên nhận thế chấp Ngân hàng Thương mại cổ phần C – Chi nhánh An Giang – Phòng giao dịch Đ.

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của người thứ ba số: ANG.BĐDN.10.241014 ngày 07/11/2014; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số ANG.BĐDN.10.241014/SĐBS-01 ngày 27/6/2018; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số ANG.BĐDN.10.241014/SĐBS-02 ngày 22/11/2018 được ký kết giữa bên thế

chấp ông Trần Trí M, bà Hồng Mỹ T với bên nhận thế chấp Ngân hàng Thương mại cổ phần C – Chi nhánh An Giang – Phòng giao dịch Đ.

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: ANG.BĐDN.303.260618 ngày 27/6/2018 ; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số ANG.BĐDN.303.260618/SĐBS-01 ngày 22/11/2018 được ký kết giữa bên thế chấp ông Trần Trí M, bà Hồng Mỹ T với bên nhận thế chấp Ngân hàng Thương mại cổ phần C – Chi nhánh An Giang – Phòng giao dịch Đ.

2. Về chi phí tố tụng: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Sản xuất T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần C chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.000.000 đồng (một triệu đồng).

3. Về án phí sơ thẩm:

- Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Sản xuất T phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 117.871.000đ (một trăm mười bảy triệu tám trăm bảy mươi một nghìn đồng).

- Ngân hàng Thương mại cổ phần C được nhận lại 57.779.000 đồng (năm mươi bảy triệu bảy trăm bảy mươi chín nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0001776 ngày 18/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh An Giang.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hồng Hạnh Phan Ngọc Khiêm

Ngô Ngọc Phỉ